

Số: 3434/QĐ-UBND

Vĩnh Thông, ngày 24 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với
các phòng, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH THÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Vĩnh Thông khóa V, kỳ họp thứ năm về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Vĩnh Thông khóa V, kỳ họp thứ năm về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Vĩnh Thông tại Tờ trình số 278/TTr-KTHTĐT ngày 24 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các phòng, ban ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp phường Vĩnh Thông (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 được giao tại Điều 1 Quyết định này: Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thực hiện như sau:

1. Có trách nhiệm phân bổ dự toán chi tiết gửi về phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện theo đúng quy định Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước chặt chẽ, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời đề ra biện pháp tổ chức thực hiện đúng quy định của nhà nước, quản lý các

khoản chi mua sắm, sửa chữa đúng quy định; không bố trí các khoản chi cho các chính sách chưa có chủ trương ban hành; trong đó ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo xã hội theo chế độ qui định, các khoản chi cho con người và điều chỉnh tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ công chức, viên chức. Hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau.

2. Tổ chức, thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2026 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) và nguồn thực hiện chính sách tiền lương năm 2025 còn dư chuyển sang (*nếu có*).

4. Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài thực hiện tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương như quy định*) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội.

5. Giao trách nhiệm cho phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường thông báo và hướng dẫn các phòng, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp được giao dự toán thu, chi năm 2026 thực hiện phân bổ dự toán đồng thời thẩm tra dự toán theo quy trình, kiểm tra việc thực hiện thu, chi ngân sách theo quy định của nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường; Thuế Cơ sở 1 tỉnh An Giang; Kho bạc Nhà nước Khu vực XX; Thủ trưởng các đơn vị được giao dự toán thu, chi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh An Giang;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Các ban HĐND phường;
- Như Điều 4;
- LĐVP; CVNC;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, KTHĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ngô Việt Trung



Phụ lục

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Vinh Thông)

Đơn vị tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND giao	Thuế cơ sở 1 tỉnh An Giang	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị	Ban quản lý dự án phường	Ghi chú
A	B	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7
	<u>Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	51.000.000.000	51.000.000.000	48.730.000.000	200.000.000	2.015.000.000	55.000.000	
	Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất	37.200.000.000	37.200.000.000					
I	Thu nội địa	51.000.000.000	51.000.000.000	48.730.000.000	200.000.000	2.015.000.000	55.000.000	
1	Thuế công thương nghiệp DV ngoài quốc doanh	16.500.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000				
	- Thuế GTGT (VAT)	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000				
	- Thuế TNDN	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000				
2	Lệ phí trước bạ	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000				
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000				
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	30.000.000	30.000.000				
5	Thu tiền sử dụng đất.	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000				
6	Thu phí lệ phí	200.000.000	200.000.000		200.000.000			
7	Thu khác, trong đó:	3.670.000.000	3.670.000.000	1.600.000.000		2.015.000.000	55.000.000	
7.1	Thu khác Trung ương, tỉnh	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000				
7.2	Thu khác địa phương	2.070.000.000	2.070.000.000			2.015.000.000	55.000.000	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN CHO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Vĩnh Thông)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Biên chế thiếu	Tổng hệ số lương	Trong đó		Định mức chi công việc/người/năm	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi công việc			Chi tiền thưởng	Tổng kinh phí năm 2026	Tiết kiệm 10% chi công việc thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm thêm 10% chi công việc bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	Số kinh phí còn lại giao năm 2026	Ghi chú
						Hệ số lương BC có mặt	HS lương BC thiếu			Cộng	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ						
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=6*2.340.000*12 tháng	11=12+13	12	13	14	15=10+11+14	16	17	18=15-16-17	19
	TỔNG CỘNG	1.070	1.017	53	3.841.765	3.691.245	150.520		106.426.252.400	50.075.392.000	14.596.000.000	35.479.392.000	5.456.396.000	161.958.040.400	539.200.000	539.200.000	160.879.640.400	
I	Khối quản lý Nhà nước :	516	516		558.890	558.890	0,000		18.361.046.600	29.921.400.000	2.700.000.000	27.221.400.000	585.327.600	48.867.774.200	313.200.000	313.200.000	48.241.374.200	
1	VP HĐND -UBND phường	479	479		370,690	370,690	0,000		13.076.390.600	7.213.400.000	1.035.000.000	6.178.400.000	223.657.200	20.513.447.800	146.700.000	146.700.000	20.220.047.800	
	Biên chế	20	20		107,560	107,560		45.000.000	3.020.284.800	3.130.000.000	900.000.000	2.230.000.000	204.001.200	6.354.286.000	90.000.000	90.000.000	6.174.286.000	
	Ban quân sự phường	3	3		11,500	11,500		45.000.000	322.920.000	485.000.000	135.000.000	350.000.000	19.656.000	827.576.000	13.500.000	13.500.000	800.576.000	
	SHIP HĐND	107	107		33,000	33,000			926.640.000					926.640.000			926.640.000	
	Phụ cấp hoạt động không chuyên trách phường	6	6		10,130	10,130			118.521.000					118.521.000			118.521.000	
	Hoạt động không chuyên trách khu phố (18 KP)	122	122		208,500	208,500			5.854.680.000	432.000.000		432.000.000		6.286.680.000	43.200.000	43.200.000	6.200.280.000	
	Phụ cấp Dân quân tự vệ	44	44						233.344.800					233.344.800			233.344.800	
	Hỗ trợ lực lượng an ninh cơ sở	126	126							3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000			3.000.000.000	
	Kinh phí đảm bảo lực lượng Dân quân thường trực	18	18						2.600.000.000					2.600.000.000			2.600.000.000	
	Hỗ trợ bằng cấp chuyên môn	33	33							166.400.000		166.400.000		166.400.000			166.400.000	
2	Phòng Văn hóa Xã hội	12	12		56,260	56,260		45.000.000	1.579.780.800	16.723.000.000	540.000.000	16.183.000.000	107.827.200	18.410.608.000	54.000.000	54.000.000	18.302.608.000	
3	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	18	18		96,710	96,710		45.000.000	2.715.616.800	5.520.000.000	810.000.000	4.710.000.000	186.170.400	8.421.787.200	81.000.000	81.000.000	8.259.787.200	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	7	7		35,230	35,230		45.000.000	989.258.400	465.000.000	315.000.000	150.000.000	67.672.800	1.521.931.200	31.500.000	31.500.000	1.458.931.200	
II	Khối Đảng, đoàn thể	112	112		280,265	280,265			7.136.181.000	4.505.592.000	2.140.000.000	2.365.592.000	431.730.000	12.073.503.000	214.000.000	214.000.000	11.645.503.000	
1	Đảng ủy phường	71	71		170,595	170,595			4.470.242.400	2.995.592.000	1.375.000.000	1.620.592.000	271.393.200	7.737.227.600	137.500.000	137.500.000	7.462.227.600	
	Văn phòng Đảng ủy	9	9		51,680	51,680		55.000.000	1.451.174.400	1.545.000.000	495.000.000	1.050.000.000	97.858.800	3.094.033.200	49.500.000	49.500.000	2.995.033.200	
	Ban xây dựng đảng	7	7		36,810	36,810		55.000.000	1.033.624.800	922.592.000	385.000.000	537.592.000	71.042.400	2.027.259.200	38.500.000	38.500.000	1.950.259.200	
	Cơ quan Ủy ban kiểm tra	9	9		53,065	53,065		55.000.000	1.490.065.200	495.000.000	495.000.000		102.492.000	2.087.557.200	49.500.000	49.500.000	1.988.557.200	
	Phụ cấp ủy viên BCH Đảng bộ (0,3/tháng x 25 người)	25	25		7,500	7,500			210.600.000					210.600.000			210.600.000	
	PC báo cáo viên (0,2/tháng x 10 người)	10	10		2,000	2,000			56.160.000					56.160.000			56.160.000	
	Phụ cấp hoạt động không chuyên trách phường	11	11		19,540	19,540			228.618.000					228.618.000			228.618.000	
	Hỗ trợ bằng cấp chuyên môn									33.000.000		33.000.000		33.000.000			33.000.000	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN	41	41		109,670	109,670			2.665.938.600	1.510.000.000	765.000.000	745.000.000	160.336.800	4.336.275.400	76.500.000	76.500.000	4.183.275.400	
	Biên chế	17	17		84,420	84,420		45.000.000	2.370.513.600	1.485.000.000	765.000.000	720.000.000	160.336.800	4.015.850.400	76.500.000	76.500.000	3.862.850.400	
	Hỗ trợ bằng cấp chuyên môn	9	9							25.000.000		25.000.000		25.000.000			25.000.000	
	Phụ cấp hoạt động không chuyên trách phường	15	15		25,250	25,250			295.425.000					295.425.000			295.425.000	
III	Khối sự nghiệp	442	389	53	3.002.610	2.852.090	150,520		80.929.024.800	15.398.400.000	9.756.000.000	5.642.400.000	4.439.338.400	100.766.763.200	12.000.000	12.000.000	100.742.763.200	
1	Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thanh	4	4		19,440	19,440		30.000.000	545.875.200	1.140.000.000	120.000.000	1.020.000.000	41.870.000	1.727.745.200	12.000.000	12.000.000	1.703.745.200	
2	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo (15 điểm trường)	438	385	53	2.983,17	2.832,65	150,520	22.000.000	80.383.149.600	14.258.400.000	9.636.000.000	4.622.400.000	4.397.468.400	99.039.018.000			99.039.018.000	
IV	Đơn vị khác									250.000.000		250.000.000		250.000.000			250.000.000	
1	Công an phường									250.000.000		250.000.000		250.000.000			250.000.000	

(Kèm theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Vĩnh Thông)

Đơn vị tính: đồng

STT		DỰ TOÁN CHI NĂM 2026	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TRONG ĐÓ										DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	Ghi chú
					Sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi khác ngân sách			
1	2	3=4+5+16+17	4	5=6+7+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	212.844.000.000	8.211.000.000	193.320.000.000	16.033.000.000	3.400.000.000	111.975.000.000	1.058.000.000	350.000.000	200.000.000	10.936.000.000	38.634.000.000	7.993.000.000	2.741.000.000	4.031.000.000	7.282.000.000	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	8.211.000.000	8.211.000.000														
1	Chi đầu tư các dự án	8.211.000.000	8.211.000.000														
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	193.320.000.000		193.320.000.000	16.033.000.000	3.400.000.000	111.975.000.000	1.058.000.000	350.000.000	200.000.000	10.936.000.000	38.634.000.000	7.993.000.000	2.741.000.000			
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	44.312.374.200		44.312.374.200	1.000.000.000	3.400.000.000	65.000.000				10.491.000.000	20.785.029.400	6.183.344.800	2.388.000.000			
1	VP HĐND và UBND phường	20.220.047.800		20.220.047.800								13.806.703.000	6.183.344.800	230.000.000			
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	14.373.608.000		14.373.608.000			65.000.000				10.491.000.000	2.119.608.000		1.698.000.000			
3	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	8.259.787.200		8.259.787.200	1.000.000.000	3.400.000.000						3.549.787.200		310.000.000			
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.458.931.200		1.458.931.200								1.308.931.200		150.000.000			
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	11.645.503.000		11.645.503.000								11.332.503.000		313.000.000			
1	Đảng ủy phường	7.462.227.600		7.462.227.600								7.462.227.600					
	Văn phòng Đảng ủy	3.523.411.200		3.523.411.200								3.523.411.200					
	Ban xây dựng đảng	1.950.259.200		1.950.259.200								1.950.259.200					
	Cơ quan Ủy ban kiểm tra	1.988.557.200		1.988.557.200								1.988.557.200					
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN	4.183.275.400		4.183.275.400								3.870.275.400		313.000.000			
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	100.242.763.200		100.242.763.200			99.039.018.000	903.745.200	300.000.000								
1	Sự nghiệp giáo dục	99.039.018.000		99.039.018.000			99.039.018.000										
2	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền Thanh	1.203.745.200		1.203.745.200				903.745.200	300.000.000								
IV	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	250.000.000		250.000.000									250.000.000				
1	Công an phường	250.000.000		250.000.000									250.000.000				
V	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	36.869.359.600		36.869.359.600	15.033.000.000		12.870.982.000	154.254.800	50.000.000	200.000.000	445.000.000	6.516.467.600	1.559.655.200	40.000.000			
1	Sự nghiệp kinh tế	15.033.000.000		15.033.000.000	15.033.000.000												
2	Sự nghiệp môi trường																
3	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	12.870.982.000		12.870.982.000			12.870.982.000										
4	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	154.254.800		154.254.800				154.254.800									
5	Sự nghiệp thể dục, thể thao	50.000.000		50.000.000					50.000.000								
6	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	200.000.000		200.000.000						200.000.000							
7	Chi đảm bảo xã hội	445.000.000		445.000.000							445.000.000						
8	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	6.516.467.600		6.516.467.600								6.516.467.600					
9	Chi an ninh quốc phòng	1.559.655.200		1.559.655.200									1.559.655.200				
10	Chi khác ngân sách	40.000.000		40.000.000										40.000.000			
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.031.000.000													4.031.000.000		
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền Thanh	500.000.000													500.000.000		
2	Các nhiệm vụ khác	3.531.000.000													3.531.000.000		
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.282.000.000														7.282.000.000	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.929.000.000														3.929.000.000	
2	Các nhiệm vụ khác	3.353.000.000														3.353.000.000	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC ĐIỂM TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH THÔNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Vinh Thông)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị QHNS	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Biên chế thiếu	Hệ số lương Biên chế có mặt	Hệ số lương Biên chế thiếu	Tổng chi năm 2026								Ghi chú
								Tổng Cộng	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, trong đó				Chi công việc	Chi tiền thưởng	Kinh phí cấp bù miễn học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	
									Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp biên chế có mặt			Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp biên chế thiếu (mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)				
									Cộng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức tăng lương cơ sở 850.000 đồng (đã trừ số trích lại 40% của kinh phí cấp bù miễn học phí)					
	Tổng cộng		438	385	53	2.832,65	150,52	99.039.018.000	77.691.852.000	50.647.782.000	27.044.070.000	2.691.297.600	9.636.000.000	4.397.468.400	4.622.400.000	
1	Mẫu giáo Ánh Dương	1120227	21	14	7	70,17	19,88	3.007.932.000	1.900.389.600	1.254.639.600	645.750.000	355.454.400	462.000.000	115.128.000	174.960.000	
2	Mẫu giáo Hoa Lan	1107228	23	19	4	95,73	11,36	3.658.899.200	2.619.410.400	1.711.652.400	907.758.000	203.116.800	506.000.000	158.652.000	171.720.000	
3	Mẫu giáo Mỹ Lâm	1027910	26	25	1	145,37	2,84	5.105.502.800	3.970.209.600	2.599.215.600	1.370.994.000	50.779.200	572.000.000	233.064.000	279.450.000	
4	Tiểu học Mỹ Lâm 1	1016619	38	37	1	276,39	2,84	9.307.971.200	7.603.783.200	4.941.853.200	2.661.930.000	50.779.200	836.000.000	424.288.800	393.120.000	
5	Tiểu học Mỹ Lâm 3	1016507	18	17	1	121,4	2,84	4.103.292.000	3.368.520.000	2.170.632.000	1.197.888.000	50.779.200	396.000.000	187.012.800	100.980.000	
6	Tiểu học Phạm Ngũ Lão	1028806	41	34	7	274,48	19,88	9.538.332.800	7.597.454.400	4.907.702.400	2.689.752.000	355.454.400	902.000.000	408.564.000	274.860.000	
7	Tiểu học Tân Hưng	1082053	29	29		230,02		7.611.905.600	6.346.857.600	4.112.757.600	2.234.100.000		638.000.000	346.788.000	280.260.000	
8	Tiểu học Trần Bình Trọng	1028805	26	19	7	138,83	19,88	5.147.489.600	3.824.474.400	2.482.280.400	1.342.194.000	355.454.400	572.000.000	210.880.800	184.680.000	
9	Tiểu học Trần Nhật Duật	1009129	26	23	3	164,41	8,52	5.752.288.400	4.512.304.800	2.939.650.800	1.572.654.000	152.337.600	572.000.000	254.826.000	260.820.000	
10	Tiểu học Trần Quốc Toàn	1008224	21	18	3	133,76	8,52	4.671.487.200	3.692.044.800	2.391.628.800	1.300.416.000	152.337.600	462.000.000	205.264.800	159.840.000	
11	TH và THCS Phan Huy Chú	1094718	26	23	3	180,32	8,52	6.231.819.200	4.954.521.600	3.224.121.600	1.730.400.000	152.337.600	572.000.000	280.800.000	272.160.000	
12	TH và THCS Trần Hưng Đạo	1008225	33	29	4	227,08	11,36	7.929.514.800	6.198.530.400	4.060.190.400	2.138.340.000	203.116.800	726.000.000	357.177.600	444.690.000	
13	THCS Mỹ Hưng	1017905	30	28	2	198,89	5,68	6.924.546.000	5.411.491.200	3.556.153.200	1.855.338.000	101.558.400	660.000.000	318.146.400	433.350.000	
14	THCS Mỹ Lâm	1061189	37	36	1	317,8	2,84	10.612.816.000	8.700.264.000	5.682.264.000	3.018.000.000	50.779.200	814.000.000	488.872.800	558.900.000	
15	THCS Ngô Sĩ Liên	1124528	43	34	9	258,00	25,56	9.435.221.200	6.991.596.000	4.613.040.000	2.378.556.000	457.012.800	946.000.000	408.002.400	632.610.000	



Phụ lục

PHÂN BỐ KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 03/9/2025 CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CÁC ĐIỂM TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH THÔNG QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Vinh Thông)

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị QHNS	Tổng số học sinh	Mức thu học phí	Số tháng	Tổng kinh phí cấp bù miễn học phí	Trong đó		Ghi chú
							40% nguồn cải cách tiền lương	60% chi hoạt động	
	Tổng cộng		6.830			4.622.400.000	1.848.960.000	2.773.440.000	
1	Mẫu giáo Ánh Dương	1120227	216	90.000	9	174.960.000	69.984.000	104.976.000	
2	Mẫu giáo Hoa Lan	1107228	212	90.000	9	171.720.000	68.688.000	103.032.000	
3	Mẫu giáo Mỹ Lâm	1027910	345	90.000	9	279.450.000	111.780.000	167.670.000	
4	Tiểu học Mỹ Lâm 1	1016619	728	60.000	9	393.120.000	157.248.000	235.872.000	
5	Tiểu học Mỹ Lâm 3	1016507	187	60.000	9	100.980.000	40.392.000	60.588.000	
6	Tiểu học Phạm Ngũ Lão	1028806	509	60.000	9	274.860.000	109.944.000	164.916.000	
7	Tiểu học Tân Hưng	1082053	519	60.000	9	280.260.000	112.104.000	168.156.000	
8	Tiểu học Trần Bình Trọng	1028805	342	60.000	9	184.680.000	73.872.000	110.808.000	
9	Tiểu học Trần Nhật Duật	1009129	483	60.000	9	260.820.000	104.328.000	156.492.000	
10	Tiểu học Trần Quốc Toàn	1008224	296	60.000	9	159.840.000	63.936.000	95.904.000	
11	TH và THCS Phan Huy Chú	1094718	392			272.160.000	108.864.000	163.296.000	
	Tiểu học		168	60.000	9	90.720.000	36.288.000	54.432.000	
	THCS		224	90.000	9	181.440.000	72.576.000	108.864.000	
12	TH và THCS Trần Hưng Đạo	1008225	595			444.690.000	177.876.000	266.814.000	
	Tiểu học		138	60.000	9	74.520.000	29.808.000	44.712.000	
	THCS		457	90.000	9	370.170.000	148.068.000	222.102.000	
13	THCS Mỹ Hưng	1017905	535	90.000	9	433.350.000	173.340.000	260.010.000	
14	THCS Mỹ Lâm	1061189	690	90.000	9	558.900.000	223.560.000	335.340.000	
15	THCS Ngô Sĩ Liên	1124528	781	90.000	9	632.610.000	253.044.000	379.566.000	